

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN KHO VẬN
NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM**

QUÝ IV - NĂM 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017 (đã điều chỉnh)
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		245,847,692,682	253,020,331,400
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	47,340,607,350	56,541,155,857
111	1. Tiền		35,840,607,350	29,972,905,857
112	2. Các khoản tương đương tiền		11,500,000,000	26,568,250,000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	103,300,000,000	106,920,269,116
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		103,300,000,000	106,920,269,116
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		94,332,597,138	87,279,633,173
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	32,842,978,402	33,435,505,403
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		14,481,574,909	10,316,411,884
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	39,000,000,000	39,000,000,000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	8,696,520,827	4,915,167,943
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(688,477,000)	(387,452,057)
140	IV. Hàng tồn kho	9	758,092,423	2,199,234,170
141	1. Hàng tồn kho		758,092,423	2,199,234,170
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		116,395,771	80,039,084
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	21,319,000	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		24,917,350	80,039,084
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		70,159,421	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017 (đã điều chỉnh)
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		201,565,025,163	169,053,293,844
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		385,494,000	260,494,000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	385,494,000	260,494,000
220	II. Tài sản cố định		26,939,792,749	30,424,813,263
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	17,215,728,618	20,675,139,308
222	- Nguyên giá		47,502,300,246	48,488,604,732
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(30,286,571,628)	(27,813,465,424)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	9,724,064,131	9,749,673,955
228	- Nguyên giá		9,911,978,000	9,911,978,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(187,913,869)	(162,304,045)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	4	173,448,375,722	138,137,270,795
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		125,467,251,614	108,266,961,837
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		30,808,434,258	30,808,434,258
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(487,310,150)	(938,125,300)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		17,660,000,000	-
260	IV. Tài sản dài hạn khác		791,362,692	230,715,786
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	791,362,692	230,715,786
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		447,412,717,845	422,073,625,244

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	(đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		61,015,031,943	48,912,142,568
310	I. Nợ ngắn hạn		60,781,132,343	48,177,892,968
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	27,689,206,008	20,370,354,533
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2,435,025,637	2,613,927,927
314	3. Phải trả người lao động		17,577,398,932	14,456,473,862
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	2,745,239,640	2,496,912,840
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	16	460,351,179	108,415,082
322	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		9,873,910,947	8,131,808,724
330	II. Nợ dài hạn		233,899,600	734,249,600
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	233,899,600	734,249,600
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		386,397,685,902	373,161,482,676
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	386,397,685,902	373,161,482,676
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		255,000,000,000	255,000,000,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		255,000,000,000	255,000,000,000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		136,193,960	136,193,960
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(2,675,811,874)	(2,675,811,874)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		1,882,808,061	1,882,808,061
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		130,370,034,929	116,876,131,503
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		88,401,159,895	77,147,949,200
421b	LNST chưa phân phối năm nay		41,968,875,034	39,728,182,303
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1,684,460,826	1,942,161,026
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		447,412,717,845	422,073,625,244

Nguyễn Thị Tú Trinh
Người lập biểu

Cao Thị Mỹ Trang
Kế toán trưởng

Trương Minh Long
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4-2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này năm nay		Kỳ này năm trước		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	60,263,163,495	66,473,865,316	213,529,994,520	246,314,530,702				
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		60,263,163,495	66,473,865,316	213,529,994,520	246,314,530,702				
11	4. Giá vốn hàng bán	20	58,038,943,682	61,778,680,403	195,620,067,600	221,790,987,075				
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2,224,219,813	4,695,184,913	17,909,926,920	24,523,543,627				
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6,779,581,099	5,477,506,531	23,454,476,803	21,066,696,244				
22	7. Chi phí tài chính		60,915,107	163,629,583	(233,719,222)	328,000,379				
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>									
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		11,642,975,212	11,747,719,795	17,200,289,777	12,854,020,331				
25	9. Chi phí bán hàng	20		-						
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	5,250,028,767	5,699,173,028	13,990,495,284	14,337,632,373				
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		15,335,832,250	16,057,608,628	44,807,917,438	43,778,627,450				

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4-2017
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
					VND	VND
31	Thu nhập khác	24	1,323,392,728	1,341,483,637	1,693,234,093	1,388,346,290
32	Chi phí khác		900,000	18,312,167	10,900,000	24,508,108
40	Lợi nhuận khác		1,322,492,728	1,323,171,470	1,682,334,093	1,363,838,182
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		16,658,324,978	17,380,780,098	46,490,251,531	45,142,465,632
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	988,960,093	1,258,522,350	4,492,316,664	5,174,805,222
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		15,669,364,885	16,122,257,748	41,997,934,867	39,967,660,410
61	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		15,655,804,860	16,088,133,727	41,968,875,034	39,728,182,303
62	Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		13,560,025	34,124,021	29,059,833	239,478,107
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	616	631	1,646	1,558

Nguyễn Thị Tú Trinh
Người lập



Cao Thị Mỹ Trang
Kế toán trưởng

Trương Minh Long
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		46,490,251,531	45,142,465,632
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(37,695,044,558)	(29,612,173,800)
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		3,301,104,076	3,623,736,352
03	- Các khoản dự phòng		(149,790,207)	224,588,959
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		43,771,272	56,275,309
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(40,890,129,699)	(33,516,774,420)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		8,795,206,973	15,530,291,832
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(4,293,767,188)	34,275,283,642
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1,441,141,747	375,352,844
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		10,460,964,902	(17,399,825,894)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(581,965,906)	(6,141,164)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4,697,849,078)	(5,018,414,827)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		225,000,000	228,500,000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1,309,904,018)	(2,357,467,245)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		10,038,827,432	25,627,579,188
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		460,636,361	-
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(87,000,000,000)	(111,460,269,116)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		72,960,269,116	80,826,206,908
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		20,110,444,613	20,143,178,550
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		6,531,350,090	(10,490,883,658)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(25,719,300,000)	(20,543,160,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(25,719,300,000)	(20,543,160,000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2017
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(9,149,122,478)	(5,406,464,470)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		56,541,155,857	61,994,291,829
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(51,426,029)	(46,671,502)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>47,340,607,350</u>	<u>56,541,155,857</u>

Nguyễn Thị Tú Trinh
Người lập biểu

Cao Thị Mỹ Trang
Kế toán trưởng



Trương Minh Long
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2018

15/01/2018
H/

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4-2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26 tháng 03 năm 2007 của Bộ Thương Mại (nay là Bộ Công Thương).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300648264 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 6 (sáu) ngày 22/04/2015.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2017 là: 255.000.000.000 đồng; tương đương 25.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Giao nhận, kho vận ngoại thương.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm:

- Giao nhận vận tải hàng quá cảnh, hàng ngoại giao, hàng hội chợ triển lãm, thiết bị cho các cuộc biểu diễn văn hóa nghệ thuật, hàng công trình, siêu trường, siêu trọng, đồ dùng cá nhân, hàng biếu tặng, hàng mẫu, tài liệu chứng từ bằng các đường hàng không, đường biển, đường sông, đường sắt, đường bộ trong và ngoài nước;
- Đại lý và tổng đại lý cho các hãng hàng không các dịch vụ vận tải hàng không và hành khách. Môi giới thuê và cho thuê tàu trong và ngoài nước;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu các loại hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ logistics và quản lý chuỗi cung ứng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Thực hiện dịch vụ tư vấn về giao nhận vận tải, xuất nhập khẩu, thủ tục hải quan, thông tin thị trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
- Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh;
- Bốc xếp hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Vận tải hàng hóa đường sắt; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy và nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ tại thời điểm 30/06/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans	TP Hồ Chí Minh	92,51%	92,51%	Vận tải hàng hóa đường bộ

Công ty có các công ty liên kết được kê toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2017 trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	TP Hồ Chí Minh	21,70%	21,70%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	TP Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Agility	TP Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa

Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	Minh TP Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	phương thức Kinh doanh vận tải đa phương thức
--	---------------------------	--------	--------	---

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán hoặc tỷ giá giao dịch thực tế nếu tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng hợp đồng cung cấp dịch vụ chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------|----------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |
| - Phần mềm máy tính | 08 năm |
| - Quyền sử dụng đất lâu dài | Không khấu hao |

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả về tiền thuê đất được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc ghi nhận các khoản chi phí thuê đất trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

(*) Tại ngày 31/12/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng có giá trị 11.500.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng với lãi suất từ 5%/năm đến 5,2%/năm.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	1,899,826,603	2,006,116,028
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	33,940,780,747	27,966,789,829
Các khoản tương đương tiền ^(*)	11,500,000,000	26,568,250,000
	47,340,607,350	56,541,155,857

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	103,300,000,000	103,300,000,000	106,920,269,116	106,920,269,116
- Tiền gửi có kỳ hạn ^[1]	98,500,000,000	98,500,000,000	102,120,269,116	102,120,269,116
- Công ty TNHH Sojitz Việt Nam ^[2]	4,800,000,000	4,800,000,000	4,800,000,000	4,800,000,000
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	17,660,000,000	17,660,000,000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ^[3]	17,660,000,000	17,660,000,000	-	-
	120,960,000,000	120,960,000,000	106,920,269,116	106,920,269,116

^[1] Tại ngày 31/12/2017, các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng có tổng giá trị 98.500.000.000 VND được gửi tại các Ngân hàng với lãi suất từ 6%/năm đến 9,3%/năm.

^[2] Công ty Sojitz Logistics Corporation đang trong quá trình phê duyệt để hoàn tất thủ tục chuyển nhượng vốn và dự tính sẽ hoàn thành trong năm 2018 sau khi ký thanh lý hợp đồng chuyển nhượng vốn đầu tư. Do vậy, tại ngày 31/12/2017, Công ty vẫn tiếp tục theo dõi đồng thời giá trị đầu tư vào Công ty TNHH Logistics Sojitz trên khoản mục Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tương ứng 48% Vốn điều lệ) và khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tương ứng 1% Vốn điều lệ).

^[3] Khoản đầu tư dài hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 13 tháng đến 36 tháng với tổng giá trị 17.660.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng với lãi suất 6,5%/năm đến 10,25%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2017				01/01/2017				
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết				VND			VND	VND	VND
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	TP Hồ Chí Minh	21.7%	21.7%	25,143,958,106	TP Hồ Chí Minh	21.7%	23,794,241,906		
- Công ty TNHH Nissin Logistics	TP Hồ Chí Minh	29%	29%	63,830,065,346	TP Hồ Chí Minh	29%	56,416,544,251		
- Công ty TNHH Agility	TP Hồ Chí Minh	29%	29%	21,511,148,196	TP Hồ Chí Minh	29%	18,501,981,413		
- Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics	TP Hồ Chí Minh	49%	49%	14,982,079,966	TP Hồ Chí Minh	49%	9,554,194,267		
				125,467,251,614			108,266,961,837		

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Vinafreight (đổi tên từ Công ty Cổ phần Vận tải Ngoại thương)	6,893,204,819	-	6,893,204,819	-
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	14,040,000,000	-	14,040,000,000	-
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	2,049,724,300	(487,310,150)	2,049,724,300	(938,125,300)
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	2,042,383,568	-	2,042,383,568	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	5,058,631,771	-	5,058,631,771	-
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường	624,489,800	-	624,489,800	-
- Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam ^(*)	100,000,000	-	100,000,000	-
	30,808,434,258	(487,310,150)	30,808,434,258	(938,125,300)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Công nghiệp nặng Doosan Việt Nam	5,442,348,407	3,694,808,678
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	3,191,837,187	6,691,837,187
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	2,988,689,064	3,231,378,164
- Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT Vinataba	1,029,050,000	2,116,290,000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	20,191,053,744	17,701,191,374
	32,842,978,402	33,435,505,403

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	-	-	15,000,000,000	15,000,000,000
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương ^(*)	39,000,000,000	39,000,000,000	24,000,000,000	24,000,000,000
	39,000,000,000	39,000,000,000	39,000,000,000	39,000,000,000

^(*)Tại ngày 31/12/2017, các khoản cho vay Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương có tổng giá trị 39.000.000.000 VND thời hạn 06 tháng, lãi suất 9%/năm. Hình thức đảm bảo là Sổ đỏ quyền sử dụng đất số BB 245923 diện tích 9566 m2 tại phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng của Chi nhánh Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương tại Hải Phòng.

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	6,937,343,329	-	3,634,667,943	-
Ký cược, ký quỹ	1,215,500,000	-	1,215,500,000	-
Tạm ứng	543,677,498	-	-	-
Phải thu khác	-	-	65,000,000	-
	8,696,520,827	-	4,915,167,943	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	385,494,000	-	260,494,000	-
	385,494,000	-	260,494,000	-

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thép QUATRON	688,477,000	-	688,477,000	454,100,343
Công ty Cổ phần Đường mới	-	-	107,575,400	-
Các đối tượng khác	-	-	65,000,000	19,500,000
	688,477,000	-	861,052,400	473,600,343

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	256,731,566	-	414,190,772	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	501,360,857	-	1,785,043,398	-
	758,092,423	-	2,199,234,170	-

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	11,617,590,058	1,962,870,906	34,833,413,512	74,730,256	48,488,604,732
Thanh lý	-	-	(986,304,486)	-	(986,304,486)
Số dư cuối kỳ	11,617,590,058	1,962,870,906	33,847,109,026	74,730,256	47,502,300,246
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5,756,588,963	758,612,208	21,233,741,693	64,522,560	27,813,465,424
Khấu hao trong kỳ	289,382,460	146,824,692	2,834,128,636	5,158,464	3,275,494,252
Thanh lý	-	-	(802,388,048)	-	(802,388,048)
Số dư cuối kỳ	6,045,971,423	905,436,900	23,265,482,281	69,681,024	30,286,571,628
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	5,861,001,095	1,204,258,698	13,599,671,819	10,207,696	20,675,139,308
Tại ngày cuối kỳ	5,571,618,635	1,057,434,006	10,581,626,745	5,049,232	17,215,728,618

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.635.400.202 VND.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất [*]	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9,623,759,000	288,219,000	9,911,978,000
Số dư cuối kỳ	9,623,759,000	288,219,000	9,911,978,000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	162,304,045	162,304,045
- Khấu hao trong kỳ	-	25,609,824	25,609,824
Số dư cuối kỳ	-	187,913,869	187,913,869
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	9,623,759,000	125,914,955	9,749,673,955
Tại ngày cuối kỳ	9,623,759,000	100,305,131	9,724,064,131

[*] Là Quyền sử dụng đất lâu dài tại lô A8, đường Trường Sơn, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh đang được Công ty sử dụng làm Văn phòng làm việc.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phí bảo hiểm	21,319,000	-
	21,319,000	-
a) Dài hạn		
- Giá trị còn lại công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	518,957,211	-
- Các khoản khác	272,405,481	230,715,786
	791,362,692	230,715,786

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả cho người bán chi tiết theo người bán có số dư lớn				
- Công ty TNHH Vận Tải Thương mại - Dịch vụ Trần Bình An	3,193,132,592	3,193,132,592	6,693,132,592	6,693,132,592
- Công ty TNHH Vận tải Phi Châu	2,983,072,754	2,983,072,754	1,724,760,734	1,724,760,734
- Phải trả cho các đối tượng khác	21,513,000,662	21,513,000,662	11,952,461,207	11,952,461,207
	27,689,206,008	27,689,206,008	20,370,354,533	20,370,354,533

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Tiền thuê đất trích trước ^[*]	2,745,239,640	2,496,912,840
	2,745,239,640	2,496,912,840

[*] Số dư tại 31/12/2017 bao gồm tiền thuê đất tại số 1650-1652 Phan Thế Hiển, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh số tiền là 277.190.520 VND, và tiền thuê đất tại 102 Nguyễn Văn Cừ, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh số tiền là 2.468.049.120 VND.



15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	925,918,486	6,316,476,700	6,418,634,381	24,917,350	848,678,155
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1,524,384,885	4,492,316,664	4,697,849,078	70,159,421	1,389,011,892
Thuế thu nhập cá nhân	-	163,624,556	1,048,170,242	1,014,762,492	-	197,032,306
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	215,136,000	215,136,000	-	-
Các loại thuế khác	-	-	16,303,284	16,000,000	-	303,284
	-	2,613,927,927	12,088,402,890	12,362,381,951	95,076,771	2,435,025,637

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	284,350,000	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	37,050,500	106,550,500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	138,950,679	1,864,582
	<u>460,351,179</u>	<u>108,415,082</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	233,899,600	734,249,600
	<u>233,899,600</u>	<u>734,249,600</u>

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	255,000,000,000	136,193,960	-	1,882,808,061	100,684,734,894	1,946,130,322	359,649,867,237
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	13,288,675,667	126,634,711	13,415,310,378
Chia cổ tức	-	-	-	-	(20,400,000,000)	(149,800,000)	(20,549,800,000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3,233,135,072)	(18,864,928)	(3,252,000,000)
Tăng khác	-	-	-	-	2,369,867,445	447,819	2,370,315,264
Số dư cuối kỳ trước	255,000,000,000	136,193,960	-	1,882,808,061	92,710,142,934	1,904,547,924	351,633,692,879
Số dư đầu năm nay	255,000,000,000	136,193,960	(2,675,811,874)	1,882,808,061	116,876,131,503	1,942,161,026	373,161,482,676
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	41,968,875,034	29,059,833	41,997,934,867
Chia cổ tức	-	-	-	-	(25,500,000,000)	(262,071,648)	(25,762,071,648)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2,815,236,993)	(11,769,248)	(2,827,006,241)
Xử lý công nợ tại Công ty TNHH Vận tải Vina Vinatrans	-	-	-	-	(159,734,615)	(12,919,137)	(172,653,752)
Số dư cuối kỳ này	255,000,000,000	136,193,960	(2,675,811,874)	1,882,808,061	130,370,034,929	1,684,460,826	386,397,685,902

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 27/2017/HĐQT - VNT ngày 17/05/2017, Công ty mẹ đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017	Tỷ lệ	01/01/2017	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	243,193,000,000	95.37%	243,193,000,000	95.37%
Các cổ đông khác	11,807,000,000	4.63%	11,807,000,000	4.63%
Cộng	255,000,000,000	100%	255,000,000,000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	255,000,000,000	255,000,000,000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	255,000,000,000	255,000,000,000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	255,000,000,000	255,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	25,500,000,000	20,400,000,000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	25,500,000,000	20,400,000,000

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25,500,000	25,500,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25,500,000	25,500,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25,500,000	25,500,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25,500,000	25,500,000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2017	01/01/2017
USD	987,242.16	704,064.16

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đường Mới	107,575,400	-
Đối tượng khác	65,000,000	-

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4-2017	Quý 4-2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng		707,885,765
Doanh thu cung cấp dịch vụ	60,263,163,495	65,765,979,551
	<u>60,263,163,495</u>	<u>66,473,865,316</u>

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4-2017	Quý 4-2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán		786,142,299
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	58,038,943,682	60,992,538,104
	<u>58,038,943,682</u>	<u>61,778,680,403</u>

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4-2017	Quý 4-2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3,633,713,424	3,217,606,894
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3,136,222,222	2,008,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	9,645,453	251,899,637
	<u>6,779,581,099</u>	<u>5,477,506,531</u>

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4-2017	Quý 4-2016
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	30,037,357	3,065,283
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	30,877,750	160,564,300
	<u>60,915,107</u>	<u>163,629,583</u>

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4-2017	Quý 4-2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25,147,729	11,321,409
Chi phí nhân công	2,877,409,336	3,239,788,776
Chi phí khấu hao tài sản cố định	60,791,781	97,673,599
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	301,024,943	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,985,654,978	2,350,389,244
	5,250,028,767	5,699,173,028

24 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 4-2017	Quý 4-2016
	VND	VND
Thu nhập từ dịch vụ quản lý thông tin	1,306,665,455	1,306,665,455
Thu nhập khác	16,727,273	34,818,182
	1,323,392,728	1,341,483,637

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 4-2017	Quý 4-2016
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh tại Công ty mẹ	1,059,119,514	1,110,401,858
Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh tại Công ty con	(70,159,421)	124,916,456
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	988,960,093	1,235,318,314
Thuế TNDN hiện hành lũy kế từ đầu năm đến quý này	4,492,316,664	5,151,601,186
Thuế TNDN phải thu Nhà nước	70,159,421	
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	23,204,036
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1,524,384,885	1,367,994,490
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(4,697,849,078)	(5,018,414,827)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1,389,011,892	1,524,384,885

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý 4-2017	Quý 4-2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	15,655,804,860	16,088,133,727
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	15,655,804,860	16,088,133,727
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	25,500,000	25,500,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	614	631

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4-2017	Quý 4-2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,819,885,766	3,345,287,197
Chi phí nhân công	9,983,234,154	12,618,015,961
Chi phí khấu hao tài sản cố định	823,573,089	821,234,741
Chi phí dự phòng	3,285,193	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49,157,633,390	50,693,315,532
	62,787,611,592	67,477,853,431

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	47,340,607,350		56,541,155,857	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	41,924,993,229	(688,477,000)	38,611,167,346	(387,452,057)
Các khoản cho vay	155,160,000,000		141,120,269,116	
Đầu tư ngắn hạn	4,800,000,000		4,800,000,000	
Đầu tư dài hạn	30,808,434,258	(487,310,150)	30,808,434,258	(938,125,300)
	280,034,034,837	(1,175,787,150)	271,881,026,577	(1,325,577,357)

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ		
Phải trả người bán, phải trả khác	28,383,456,787	21,213,019,215
Chi phí phải trả	2,745,239,640	2,496,912,840
	31,128,696,427	23,709,932,055

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	47,340,607,350			47,340,607,350
Phải thu khách hàng, phải thu khác	40,851,022,229	385,494,000		41,236,516,229
Các khoản cho vay	137,500,000,000	17,660,000,000		155,160,000,000
Đầu tư ngắn hạn	4,800,000,000			4,800,000,000
Đầu tư dài hạn			30,321,124,108	30,321,124,108
	230,491,629,579	18,045,494,000	30,321,124,108	278,858,247,687

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	56,541,155,857			56,541,155,857
Phải thu khách hàng, phải thu khác	37,963,221,289	260,494,000		38,223,715,289
Các khoản cho vay	141,120,269,116			141,120,269,116
Đầu tư ngắn hạn	4,800,000,000			4,800,000,000
Đầu tư dài hạn			29,870,308,958	29,870,308,958
	240,424,646,262	260,494,000	29,870,308,958	270,555,449,220

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ				
Phải trả người bán, phải trả khác	27,865,207,187	518,249,600		28,383,456,787
Chi phí phải trả	2,745,239,640			2,745,239,640
	30,610,446,827	518,249,600	-	31,128,696,427
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ				
Phải trả người bán, phải trả khác	20,478,769,615	734,249,600		21,213,019,215
Chi phí phải trả	2,496,912,840			2,496,912,840
	22,975,682,455	734,249,600	-	23,709,932,055

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



Nguyễn Thị Tú Trinh
Người lập biểu



Cao Thị Mỹ Trang
Kế toán trưởng




Trương Minh Long
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2018